

05722815

中国国际贸易促进委员会 中国国际商会



China Council for the Promotion of International Trade
China Chamber of International Commerce

证明书 CERTIFICATE



号码 No. 261100B0/020522

兹证明：在所附授权书上的湖北格尔德口腔医疗科技有限公司的印章属实。



THIS IS TO CERTIFY THAT: the seal of HUBEI GUARD DENT MEDICAL TECHNOLOGY CO., LTD on the annexed LETTER OF AUTHORIZATION is genuine.



China Council for the Promotion
of International Trade



授权签字:

Authorized Signature: Sun Jia

日期: 2026年04月10日
(Date: Apr. 10, 2026)

证 询网址 Website for verifying the certificate: <https://www.ccpitssrz.cn/validate.html>

The Product Owner
HUBEI GUARDDENT MEDICAL TECHNOLOGY CO.,LTD

Room 24-29th, 2/F, No. 11 Block, No.1 Guiyuan Temple South Road, Hanyang District,
Wuhan City, China

Ngày/ date 24 tháng/ month 03 năm/year 2026

GIẤY ỦY QUYỀN

LETTER OF AUTHORIZATION

Kính gửi: Bộ Y tế (Cục Hạ tầng và Thiết bị y tế)

To: Ministry of Health in Vietnam

Chúng tôi, HUBEI GUARDDENT MEDICAL TECHNOLOGY CO.,LTD, có địa chỉ tại Room 24-29th, 2/F, No. 11 Block, No.1 Guiyuan Temple South Road, Hanyang District, Wuhan City, China với tư cách là chủ sở hữu thiết bị y tế bằng văn bản này ủy quyền cho CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NHA KHOA SV, có địa chỉ tại 123/7/23 Huỳnh Thiện Lộc, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được lưu hành tại thị trường Việt Nam các thiết bị y tế sau:

We, HUBEI GUARDDENT MEDICAL TECHNOLOGY CO.,LTD, at Room 24-29th, 2/F, No. 11 Block, No.1 Guiyuan Temple South Road, Hanyang District, Wuhan City, China as the owner of the medical devices listed hereunder, hereby authorize SV DENTAL PRODUCTION - TRADING SERVICES COMPANY LIMITED at address 123/7/23 Huynh Thien Loc Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam to place/ register the following medical devices to the market of Vietnam:

Danh mục thiết bị y tế được ủy quyền theo phụ lục đính kèm

The list of authorized medical device is in the attached appendix

Chúng tôi cam kết cung cấp, hỗ trợ các yêu cầu liên quan đến thông tin, chất lượng và bảo đảm các điều kiện về bảo hành, bảo trì, bảo dưỡng và cung cấp vật tư, phụ kiện thay thế thiết bị y tế nêu trên.

We hereby commit to provide and support any inquiry related to the information and quality of the medical devices, guarantee all warranty, maintenance and service conditions and supply replacement materials and accessories for the medical devices.

Thư ủy quyền này hiệu lực đến thời điểm: 31/12/2030 (ngày/tháng/năm)

This Letter of Authorization is valid until: 31/12/2030 (dd/mm/yy)

Người đại diện hợp pháp của Chủ sở hữu
Legal representative of the Product Owner



Qin Hu

PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM

Appendix

Name of Medical Device Tên thiết bị y tế	Model (Product Code) Mã sản phẩm của thiết bị y tế
牙胶尖 Gutta Percha points	GD-3111, GD-3102, GD-3104, GD-3106, GD-31F, GD-3202, GD-3204, GD-3206, GD-32F, GD-3402, GD-3404, GD-3406, GD-34F
吸潮纸 Absorbent Paper Point	GD-3302, GD-3304, GD-3306, GD-33F
吸唾管 Saliva Ejector	GD-1170, GD-1171, GD-1172, GD-1173, GD-1174, GD-1175, GD-1170E, GD-1185, GD-1187
手术弯管 Surgical Aspirator Tips	GD-1191, GD-1192, GD-1193
橡皮圈 Orthodontic Ligature Tie	GD-3015, GD-4050, GD-4051
牙科垫 Patient Bibs	GD-1120, GD-1121, GD-1122, GD-1123, GD-1124, GD-1125
涂药棒 Micro Applicator	GD-1011/1012/1013/1014, GD-1015
保护膜 Barrier Film	GD-7101, GD-7102, GD-7103, GD-7104, GD-7105, GD-7106
注射器膜罩 Syringe Cover	GD-6562, GD-6563, GD-6585, GD-6563L
口镜膜罩 Mouth Mirror Cover	GD-6564
手机头膜罩 Hand piece Cover	GD-6565, GD6607, GD6566
一次性毛刷 Micro Applicator Brush	GD-E1011/1012/1013/1014, GD- M1011/1012/1013/1014, GD-1611, GD-1612. GD-1011, GD-1012, GD-1013, GD-1014, GD-1015
棉签 Cotton Applicators	GD-1021, GD-1022, GD-1023
麻醉针 Dental Anaesthesia Needle	GD-10427G, GD-10430G
弯针 Pre Bent Needle Tips	GD-10318G, GD-10319G, GD-10320G, GD- 10321G, GD-10322G, GD-10325G
粘接棒 Adhesive Tip Bonding Applicator	GD-2210
抛光碟 Polish Disc	GD-1.071, 1.075
塑料弯针 Plastic Long Curved Needle Tips	GD-3000, GD-3001, GD-3001B, GD-3004, GD- 1T19G
3cc 注射器 3cc Black Syringe Plunger	GD-2220

牙科注射器 Dental Cartridge Syringe	GD-2240
一次性托盘纸 Disposable Paper Tray Cover	GD-1731, GD-1732, GD-1733, GD-1734, GD-1735, GD-1736
无纺布 Non-woven Gauze Sponge	GD-1111, GD-1112, GD-1113
三用枪喷头 Air Water Syringe Tips	GD-1051, GD-1052, GD-1053, GD-1054, GD-1055, GD-1056, GD-1075, GD-1076, GD-1077, GD-1081, GD-1085, GD-1086
强吸管 High Volume HVE Tips	GD-1150, GD-1151, GD-1155, GD-1156
鸭嘴强吸管 High Volume Suction Tips	GD-1160, GD-1165
灭菌手术弯管 Sterile Surgical Aspirator Tips	GD-1201
双头接口 Double Adaptors	GD-1091, GD-1092
地漏网盖 Disposable Traps	GD-5500, GD-5501, GD-5502, GD-5503, GD-5505, GD-5508S, GD-5509, GD-5512, GD-6100C, GD-6200C, GD-6400C, GD-HS1
正畸蜡 Orthodontic Wax	GD-3021, GD-4060,
正畸咬胶 Aligner Ortho Chews	GD-3031, GD-4070, GD-4071, GD-4073, GD-4074, GD-4072
戒尺 Dental Measuring Ruler	GD-3071, GD-3072, GD-3073, GD-3074, GD-3075, GD-3076, GD-3077
咬合牙托 Bite Registration trays	GD-1221~GD-1225, GD-1231~GD-1236
印模牙托 Impression Trays	GD-1271-GD1280
混合管 Mixing Tips	GD-1350~GD-1363
泡沫牙托 Fluoride Foam Trays	GD-1541~GD-1548
注射器 Irrigation Syringe	GD-1371, GD-1372, GD-1373, GD-2220, GD-IS25GN, GD-IS27GN, GD-IS30GN, GD-IS23GS, GD-IS23GD
自封卷袋 Sterilization Reel	GD-R
灭菌指示带 Sterilization Indicator Tape	GD-IT
牙盒 Denture Box	GD-1510, GD-3510
义齿牙盒 Retainer Box	GD-2510, GD-4510, GD-7510, GD-5510, GD-6510
保护膜分配器 Barrier Film Dispenser	GD-1500



棉卷分配器 Cotton Rolls Dispenser	GD-1501
抛光杯 Prophy Cups	GD-1550, GD-1551
抛光刷 Prophy Brush	GD-1561, GD-1562, GD-1563, GD-1570, GD-1573, GD-1572, GD-1575
塑料杯 Drinking Cups	GD-1701, GD-1702,
围巾夹 Bib Holder	GD-1581, GD-1582, GD-1583, GD-1584, GD-1585
开口器 Cheek Retractors	GD-1591~ GD-1598 (include: GD-1591-1 GD-1591-2, GD-1591-3, GD-1592-1, GD-1592-2, GD-1593-1, GD-1593-2, GD-1595-1, GD-1595-2, GD-1595-3, GD-1595-4, GD-1596-1, GD-1596-2, GD-1594-1, GD-1594-2, GD-1597, GD-1605, GD-1605-1, GD-1605-2, GD-1606, GD-1606-1, GD-1606-2, GD-1598-1, GD-1598-2, GD-1599-1, GD-1599-2)
口内支撑器 Mouth Props	GD-1651, GD-1652, GD-1653, GD-1654, GD-1655, GD-1656, GD-1600-1, GD-1600-2, GD-1600-3
调拌小井 Mixing Wells	GD-1601, GD-1602
调拌碗 Mixing Bowls	GD-1621, GD-1622, GD-1623
调拌小碟 Dappen Dish	GD-1690
刷头 Brush Tips	GD-1611
调拌棒 Mixing Rod	GD-1641
调拌刀 Handheld Mixing Spatulas	GD-1631, GD-1632
反光板 Black Dental Photo Contrast Kit	GD-BD-001
输送盒 Dental Lab Work Pans With Clip	GD-1750
牙楔子 Dental Wedges	GD-1672, GD-1673, GD-1674, GD-5672, GD-5673, GD-5674, GD-5675, GD-5677, GD-5678, GD-5679, GD-5679, GD-5680, GD-5680
测量台 Measuring Block File Holder	GD-3550, GD-3551, GD-3558
海绵测量台 Foam Endo File Holder	GD-1743, GD-1744
硅胶托盘底座 Silicone Tray Base	GD-1721
测量手环 Measuring Ring	GD-1745, GD-3575E, GD-3575, GD-3575-2, GD-3576

牙科手术刀片 Dental Surgical Blades	GD-1620~GD-1629 (include: GD-1620, GD-1621, GD-1622, GD-1623, GD-1623C, GD-1624, GD-1625, GD-1626, GD-1627, GD-1628, GD-1629)
根管钉 Dental Screw Posts	GD-3500, GD-3501, GD-3502, GD-3503
遮光盒 Mixing Shade Box	GD-6802, GD-6801
橡皮障 Dental Dam	GD-6901
咬合纸 Articulating Paper	GD-7001~GD-7010
车针 Diamond Burs	GD-8001
车针套装 Diamond Burs Kit	GD-9001
纤维桩 Fiber Post	GD-9100
成形片 Matrices band	GD-5691~GD-5700 (include: GD-5691, GD-5692, GD-5694, GD-5696, GD-5697, GD-5965, GD-5698,...), GD-5701, GD-5702, GD-1.330, GD-1.310, GD-1.311
缝合线 Suture	GD-S01
抛光类套装 Composite Polishing Kits	GD-CPK
口镜 Dental oral Mirror	GD-1817, GD-1819
牙科镊子 Dental Tweezers	GD-DTW01
牙科探针 Dental Probe	GD-DP01
口腔冲洗器 Oral irrigator	GD-OR-01
牙科套装 Dental kits	GD-DK001
牙刷 Toothbrush	GD-TB001
正畸牙齿清洁套装 Orthodontic Care Kit	GD-OCK
牙科卷 Dental Bib Roll	GD-BBR-01
压舌板 Tongue Scraper	GD-TS01
假牙模型 Teeth Model	GD-TM-01
根管锉 Endodontic Files	GD-EF001
抛光石 Fg white Stone	GD-HW01



灯罩瓶 Alcohol Lamp	GD-AL-01
一次性牙间刷头 Disposable Inter dental Brush tips	GD-1001, GD-1001, WGD-1002
钻头 Barbed broaches	GD-XRFPD-01
压膜片 Mould Slice	GD-MS
正畸反光镜 Orthodontic reflector mirror	GD-ORM01
调拌纸 Mixing Pad	GD-MP-01
弹性绷带 Elastic Bandage	GD-EB01
皱纹纸 CSR Sterilization Wrap	GD-CSR
一次性床单 Disposable bed sheet	GD-BS01
一次性枕套 Disposable pillowcase	GD-DP001
一次性可吸收垫 Disposable absorbent pad	GD-AP01
牙线 Dental Floss	GD-DF01
红蜡片 Base Plate Wax	GD-7710 (include: GD-7710- 1, GD-7710-2, GD- 7710-3)
牙科钻 Dental Mandrel	GD-GM01
三用喷枪机器 Air water syringe	GD-AW01
种植牙托 Implant impression trays	GD-1321~ GD-1330
抛光条 Resin Polishing Strips,	GD-5700, GD-5701,
抛光条 Resin Strip roll	GD-5702, GD-5703
消毒口镜 Autoclavable mirror	GD-1820, GD-1821, GD-1822
根管锉消毒盒 Bur holder	GD-1810S, GD-1810L, GD-1811, GD-1812
根管消毒盒 Dental Endo Box	GD-1812-1, GD-1812-2, GD-1812-3, GD-1812-4





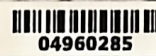
认字第260000126648号

兹证明前面文书上中国国际贸易促进委员会印章和授权签字人孙嘉的签字属实。




中华人民共和国外交部
领事司一等秘书
二〇二六年四月十四日

杨屹



04960285



ĐẠI SỨ QUÁN NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM TẠI CHND TRUNG HOA
Embassy of the S.R. of Viet Nam in the P.R. of China

CHỨNG NHẬN/HỢP PHÁP HOÁ LÃNH SỰ
CONSULAR AUTHENTICATION/LEGALISATION

1. Quốc gia: VIỆT NAM Country: VIET NAM

Giấy tờ tài liệu này
This public document

2. do Ông (Bà) *Yang Yi* ký
has been signed by

3. với chức danh/Acting in the capacity of
bí thư thứ nhất

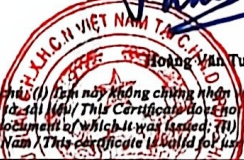
4. và con dấu của Vụ Lãnh sự, Bộ Ngoại giao Trung Quốc
bears the seal/stamp of Consular Dept. of MOFA of P.R. of China
Được chứng nhận / hợp pháp hóa lãnh sự
Certified

5. tại Bắc Kinh/At Beijing 6. ngày/the *15/04* /2028

7. Cơ quan cấp: Đại sứ quán nước CHXHCN Việt Nam tại CHND Trung Hoa
by Embassy of the S.R. of Viet Nam in the P.R. of China

8. Số/No. *12186* /2028
KT. Đại sứ / For the Ambassador
Công sứ / Minister

Trần Văn Tuấn
Trần Văn Tuấn



Ghi chú: (1) Giấy này không chứng nhận về nội dung và hình thức của giấy tờ tài liệu/This Certificate does not certify the content or form of the document of which it was issued; (2) Tem chỉ có giá trị sử dụng tại Việt Nam/This certificate is valid for use in Viet Nam only.